RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận tiền thân là Công ty Thương mại Phú Nhuận, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002394 ngày 11 tháng 06 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301428617 ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Ngày 18 tháng 01 năm 2010, Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Quyết định số 498/UBCK-GCN ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận mới nhất số 21/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

- Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận - Tân Phú: Số 36 Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận: Số 124 Phan Đăng Lưu, Phường 03, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Kho hàng: Số 128 Hồng Hà, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà hàng Hoa Viên Tri Kỷ: Số 123 Hồng Hà, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Phú Nhuận Plaza: Số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Điệp	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Lê Quang Toàn	Thành viên
Ông Nhữ Đình Tuyển	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Tiên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Điệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nhữ Đình Tuyển	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Nhóm công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0301428617 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN
Q.PHÚ NHUẬN - TP.HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN ĐIỆP

Số: 16.262HN/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÚ NHUẬN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày 31/12/2015, Nhóm Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí vào kết quả kinh doanh năm 2015, chi tiết như sau:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình chưa được ghi nhận đầy đủ vào kết quả kinh doanh năm 2015. Trên cơ sở áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình, chi phí khấu hao phải tăng thêm là 2,6 tỷ đồng cho năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình phải được trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế là 2,6 tỷ đồng tính đến cuối năm 2015 và lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

- Trên cơ sở áp dụng phương pháp phân bổ đường thẳng đối với các chi phí trả trước tương ứng với thời gian đem lại lợi ích và ghi nhận chi phí lãi vay thực tế phát sinh, Nhóm Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các chi phí nêu trên với tổng số tiền ước tính là 11,6 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh năm 2015. Nếu Nhóm Công ty ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí nêu trên thì lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LỤC THỊ VÂN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ NGỌC TRINH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2124-2013-026-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**168.762.392.978**	**143.042.863.914**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**12.188.930.769**	**18.768.366.170**
1. Tiền	111		4.688.930.769	3.468.366.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	15.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**1.822.795.600**	**1.666.843.400**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.673.530.650	3.436.851.595
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.850.735.050)	(1.770.008.195)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**123.794.834.143**	**111.927.435.195**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	4.985.043.807	6.533.862.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	94.653.158.609	91.349.704.652
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.5)	24.301.597.027	14.188.833.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(144.965.300)	(144.965.300)
III. Hàng tồn kho	**140**		**14.806.143.108**	**4.961.502.700**
1. Hàng tồn kho	141	(5.6)	14.806.143.108	4.987.455.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(25.952.554)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.149.689.358**	**5.718.716.449**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.7)	11.646.044.603	1.916.201.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.14)	3.486.860.996	2.720.291.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.14)	2.783.759	68.223.618
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.014.000.000	1.014.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**147.253.385.718**	**144.787.269.437**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.358.903.405**	**1.715.397.350**
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.5)	1.358.903.405	1.715.397.350
II. Tài sản cố định	**220**		**110.609.524.562**	**106.917.316.635**
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.8)	108.100.076.864	104.341.830.837
+ Nguyên giá	222		122.431.935.574	116.241.986.797
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.331.858.710)	(11.900.155.960)
2. TSCĐ vô hình	227	(5.9)	2.509.447.698	2.575.485.798
+ Nguyên giá	228		2.839.638.195	2.839.638.195
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.190.497)	(264.152.397)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	(5.10)	**2.602.105.513**	**2.777.090.677**
+ Nguyên giá	241		5.891.437.957	5.891.437.957
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.289.332.444)	(3.114.347.280)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.980.212.055**	**17.231.599.292**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.11)	17.980.212.055	17.231.599.292
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.2)	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.702.640.183**	**15.145.865.483**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.7)	13.702.640.183	15.095.015.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			50.850.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**316.015.778.696**	**287.830.133.351**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**190.785.640.903**	**207.838.151.500**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**141.383.371.684**	**156.736.170.242**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.12)	2.207.891.943	4.010.267.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.13)	3.354.066.826	4.258.638.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.14)	3.392.896.615	576.048.584
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		650.386.681	635.386.681
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.909.092	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.15)	95.473.913.559	51.574.459.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.16)	36.205.964.845	94.794.878.548
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.342.123	886.490.984
II. Nợ dài hạn	**330**		**49.402.269.219**	**51.101.981.258**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87.500.000	141.136.363
2. Phải trả dài hạn khác	337	(5.15)	7.480.092.000	6.816.442.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.16)	40.521.250.985	42.592.150.985
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	(6.7)	1.313.426.234	1.552.251.910
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**125.230.137.793**	**79.991.981.851**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.17.1)	**123.830.137.793**	**78.591.981.851**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	90.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.544.053.509	17.772.818.183
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			(294.469.147)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.206.775.834	7.206.775.834
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		204.006.065	204.006.065
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.663.907.007	2.645.788.989
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		280.171.084	
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.383.735.923	2.645.788.989
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.211.395.378	3.057.061.927
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.400.000.000**	**1.400.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		1.400.000.000	1.400.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**316.015.778.696**	**287.830.133.351**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ THANH HỒNG	TRẦN XUÂN ÁNH	NGUYỄN VĂN ĐIỆP

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.341.436.040	202.745.352.578
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	121.341.436.040	202.745.352.578
3. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	67.629.515.036	142.823.204.308
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.711.921.004	59.922.148.270
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		372.122.035	441.359.894
6. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1.737.605.439	14.924.460.930
trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.265.280.358*	*14.660.604.054*
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24			
8. Chi phí bán hàng	25	(6.4)	34.827.982.037	36.687.225.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	8.202.279.352	7.598.094.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.316.176.211	1.153.726.665
11. Thu nhập khác	31		247.701.229	2.017.180.946
12. Chi phí khác	32		45.584.012	101.010.879
13. Lợi nhuận khác	40		202.117.217	1.916.170.067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.518.293.428	3.069.896.732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	2.478.329.030	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.7)	(187.975.676)	693.478.827
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.227.940.074	2.376.417.905
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.303.735.923	2.462.080.980
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(75.795.850)	(85.663.075)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.17.5)	892	318
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.17.5)	892	318

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ THANH HỒNG	TRẦN XUÂN ÁNH	NGUYỄN VĂN ĐIỆP

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		246.914.633.616	284.271.812.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(182.330.763.624)	(223.617.439.730)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.599.668.819)	(19.956.121.207)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.608.421.856)	(14.660.604.054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(3.236.995.827)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.866.059.376	21.492.162.511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.224.898.903)	(14.286.021.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**28.016.939.790**	**30.006.793.039**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.576.891.538)	(14.286.438.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			291.636.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.419.470	180.033.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.400.472.068)**	**(13.114.768.690)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		42.000.000.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(7.1)	134.589.650.684	190.504.957.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.2)	(197.426.270.387)	(199.062.803.504)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.360.000.000)	(3.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(24.196.619.703)**	**(11.917.845.661)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(6.580.151.981)**	**4.974.178.688**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**18.768.366.170**	**13.793.838.857**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		716.580	348.625
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	(5.1)	**12.188.930.769**	**18.768.366.170**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ THANH HỒNG	TRẦN XUÂN ÁNH	NGUYỄN VĂN ĐIỆP

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Thương mại Phú Nhuận, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002394 ngày 11 tháng 06 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301428617 ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Ngày 18 tháng 01 năm 2010, Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Quyết định số 498/UBCK-GCN ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận mới nhất số 21/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

VND

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Bến Thành	27.540.000.000	30,60	13.770.000.000	28,69
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Bến Thành	4.000.000.000	4,44	2.000.000.000	4,17
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành	4.000.000.000	4,44	2.000.000.000	4,17
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội	4.000.000.000	4,44	2.000.000.000	4,17
Ông Nguyễn Văn Điệp	3.941.000.000	4,38	1.970.500.000	4,11
Ông Lê Quang Toàn	3.460.000.000	3,84	3.460.000.000	7,21
Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy	3.460.000.000	3,84	-	-
Ông Nhữ Đình Thiện	3.574.750.000	3,97	1.250.000.000	2,60
Ông Trần Hữu Nghĩa	2.332.610.000	2,59	2.332.610.000	4,86
Các cổ đông khác	33.691.640.000	37,44	19.216.890.000	40,04
Cộng	**90.000.000.000**	**100**	**48.000.000.000**	**100**

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.7 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 230 (31/12/2014: 242).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Nhà hàng; Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng, quầy hàng; Kinh doanh nhà và bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng, quầy hàng; Kinh doanh nhà; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ linh động và các ngành nghề được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2015, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 2 công ty con trực tiếp.

1.6. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Việt Mỹ	Lô số 23, KCN Sông Hậu, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	55%	55%
2.	Công ty TNHH Dịch vụ Phú Thịnh	Số 517 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	55%	55%

1.7. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty liên kết	Địa chỉ tru sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai	Thôn 1, Xã Ia Pal, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	33%	33%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới] của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

4.2 Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Nhóm công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc vào ngày 31/12/2015.

Năm 2015 là năm đầu tiên Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Nhóm Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.26.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác chờ phân bổ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

		Năm 2015
+	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
+	Máy móc thiết bị	04 - 09 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

4.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 đến 50 năm.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.12 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin,

thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.14 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như xây dựng Nhà hàng Phú Nhuận Plaza được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Nhóm công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

4.17 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hàng nông sản xuất khẩu: 0%
- Nước sinh hoạt: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

4.26 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong các thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một vài số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau:

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu:						
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM)	866.505.350	(400.905.350)	465.600.000	998.281.775	(382.281.775)	616.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (HAP)	826.395.900	(578.595.900)	247.800.000	683.616.000	(541.866.000)	141.750.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	649.773.200	(72.573.200)	577.200.000	278.917.750	(3.917.750)	275.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	382.203.125	(301.563.125)	80.640.000	382.203.125	(291.963.125)	90.240.000
Công ty Cổ phần Gemadept (GMD)	241.241.575	(158.561.575)	82.680.000	371.682.025	(241.632.025)	130.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)	112.544.400	(71.747.100)	40.797.300	127.283.820	(83.352.420)	43.931.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	134.456.400	(59.878.100)	74.578.300	134.456.400	(60.584.400)	73.872.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	67.134.000	(51.634.000)	15.500.000	67.134.000	(43.134.000)	24.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	393.276.700	(155.276.700)	238.000.000	393.276.700	(121.276.700)	272.000.000
Tổng cộng	**3.673.530.650**	**(1.850.735.050)**	**1.822.795.600**	**3.436.851.595**	**(1.770.008.195)**	**1.666.843.400**

Đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai (Công ty liên kết) với tỷ lệ vốn góp là 33%.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

VND

	Đầu năm Được báo cáo lại	Đầu năm Đã được báo cáo trước đây
Phải thu ngắn hạn khác	14.188.833.322	12.190.826.356
Tài sản ngắn hạn khác	1.014.000.000	3.012.006.966
Phải thu dài hạn khác	1.715.397.350	-
Tài sản dài hạn khác	-	1.715.397.350
Quỹ đầu tư phát triển	7.206.775.834	4.303.724.106
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.903.051.728

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	TT200	CMKT & Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ15/2006/QĐ-BTC
Tạm ứng cho người lao động	Trình bày là phải thu ngắn hạn khác	Trình bày là tài sản ngắn hạn khác
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn	Trình bày là phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	Trình bày là tài sản ngắn hạn, dài hạn khác
Quỹ dự phòng tài chính	Trình bày là quỹ đầu tư phát triển	Trình bày là quỹ dự phòng tài chính

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

VND

	Năm trước Được báo cáo lại	Năm trước Đã được báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phần	318	513

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.491.873.000	1.743.276.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.197.057.769	1.725.089.517
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	15.300.000.000
Cộng	**12.188.930.769**	**18.768.366.170**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu:						
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM)	866.505.350	(400.905.350)	465.600.000	998.281.775	(382.281.775)	616.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (HAP)	826.395.900	(578.595.900)	247.800.000	683.616.000	(541.866.000)	141.750.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	649.773.200	(72.573.200)	577.200.000	278.917.750	(3.917.750)	275.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	382.203.125	(301.563.125)	80.640.000	382.203.125	(291.963.125)	90.240.000
Công ty Cổ phần Gemadept (GMD)	241.241.575	(158.561.575)	82.680.000	371.682.025	(241.632.025)	130.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)	112.544.400	(71.747.100)	40.797.300	127.283.820	(83.352.420)	43.931.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	134.456.400	(59.878.100)	74.578.300	134.456.400	(60.584.400)	73.872.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	67.134.000	(51.634.000)	15.500.000	67.134.000	(43.134.000)	24.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	393.276.700	(155.276.700)	238.000.000	393.276.700	(121.276.700)	272.000.000
Tổng cộng	**3.673.530.650**	**(1.850.735.050)**	**1.822.795.600**	**3.436.851.595**	**(1.770.008.195)**	**1.666.843.400**

Đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai (Công ty liên kết) với tỷ lệ vốn góp là 33%.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty North Americican Trading	2.712.900.750	2.340.348.750
Công ty TNHH Higrade Foods Inc	512.600.080	488.166.630
Công ty A&M International Trading	402.268.160	383.093.760
Phải thu nhà hàng Phú Nhuận Plaza về tiền bán hàng chưa nộp	315.667.800	461.450.866
Phải thu nhà hàng Tri Kỷ về tiền bán hàng chưa nộp	180.203.000	75.642.000
Phải thu đối tượng khác	861.404.017	2.785.160.515
Cộng	**4.985.043.807**	**6.533.862.521**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ứng trước cho nhà cung cấp nông sản	80.188.852.611	84.523.734.279
Công ty TNHH Minh Lâm	*63.012.472.308*	*63.112.472.308*
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Minh Anh	*14.195.759.487*	*14.195.759.487*
Các đối tượng khác	*2.980.620.816*	*7.215.502.484*
Ứng trước cho nhà cung cấp khác	14.464.305.998	6.825.970.373
Cộng	**94.653.158.609**	**91.349.704.652**

5.5. Phải thu khác

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh nhà Bến Thành theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/HĐ-2011 ngày 01/07/2011	0.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Tạm ứng cho người lao động	1.659.518.236	-	1.720.344.397	-
Ký cược, ký quỹ	93.581.543	-	277.662.569	-
Phải thu khác	2.586.997.248	-	2.190.826.356	-
Cộng	**24.301.597.027**	**-**	**14.188.833.322**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.358.903.405	-	1.715.397.350	-
Cộng	**1.358.903.405**	**-**	**1.715.397.350**	**-**

5.6. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	387.954.148	-	689.407.167	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.053.359.111	-	2.377.412.771	-
Thành phẩm	-	-	22.791.150	-
Hàng hóa	3.364.829.849	-	1.897.844.166	(25.952.554)
Cộng	**14.806.143.108**	**-**	**4.987.455.254**	**(25.952.554)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị điều nguyên liệu được đưa đi gia công theo Hợp đồng gia công số 01/GC-PN-PH ngày 1/7/2015.

5.7. Chi phí trả trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Văn phòng Công ty	10.476.258.924	107.783.899
Chi phí lãi vay	*8.343.141.498*	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác chờ phân bổ	*2.133.117.426*	*107.783.899*
Nhà hàng Hoa Viên Tri Kỷ	380.939.531	571.061.666
Chi nhánh Phú Nhuận Plaza	347.972.398	530.471.005
Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận - Tân Phú	231.345.308	513.545.112
Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận	209.528.442	193.340.059
Cộng	**11.646.044.603**	**1.916.201.741**
Dài hạn		
Văn phòng công ty	629.965.032	647.445.742
Nhà hàng Hoa Viên Tri Kỷ	270.745.643	430.906.286
Nhà hàng Phú Nhuận Plaza	3.396.377.898	3.996.765.326
Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận - Tân Phú	7.285.078.945	9.616.909.765
Nhà hàng Tiệc cưới - Hội nghị Phú Nhuận	123.759.051	332.058.870
Dự án Tri Kỷ 2	1.571.793.911	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	424.919.703	70.929.494
Cộng	**13.702.640.183**	**15.095.015.483**

Trong đó, chi phí lãi vay và các chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn với tổng số tiền là 11,6 tỷ chưa được ghi nhận vào chi phí trong năm 2015. Các khoản chi phí này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm sau.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	84.011.790.616	20.121.661.206	1.930.877.000	10.177.657.975	116.241.986.797
Mua trong năm	168.147.600	149.180.000	-	-	317.327.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.311.671.270	428.222.636	-	132.727.271	5.872.621.177
Số dư cuối năm	**89.491.609.486**	**20.699.063.842**	**1.930.877.000**	**10.310.385.246**	**122.431.935.574**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	4.721.969.932	1.437.471.472	915.731.545	4.824.983.011	11.900.155.960
Khấu hao trong năm	802.812.344	280.295.010	169.190.904	1.179.404.492	2.431.702.750
Số dư cuối năm	**5.524.782.276**	**1.717.766.482**	**1.084.922.449**	**6.004.387.503**	**14.331.858.710**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	79.289.820.684	18.684.189.734	1.015.145.455	5.352.674.964	104.341.830.837
Tại ngày cuối năm	**83.966.827.210**	**18.981.297.360**	**845.954.551**	**4.305.997.743**	**108.100.076.864**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 82.465.073.355 đồng – Xem thêm mục 5.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.556.118.391 đồng.

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp khấu hao đường thẳng chưa được ghi nhận vào chi phí trong năm 2015 với số tiền là 2,6 tỷ đồng. Các khoản chi phí này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm sau.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phí san lấp mặt bằng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	2.712.820.104	126.818.091	2.839.638.195
Số dư cuối năm	**2.712.820.104**	**126.818.091**	**2.839.638.195**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	252.355.384	11.797.013	264.152.397
Khấu hao trong năm	63.088.848	2.949.252	66.038.100
Số dư cuối năm	**315.444.232**	**14.746.265**	**330.190.497**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	2.460.464.720	115.021.078	2.575.485.798
Tại ngày cuối năm	**2.397.375.872**	**112.071.826**	**2.509.447.698**

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

Nhà cửa, vật kiến trúc	Đầu năm	Tăng	Cuối năm
Nguyên giá	5.891.437.957	-	5.891.437.957
Giá trị hao mòn lũy kế	3.114.347.280	174.985.164	3.289.332.444
Giá trị còn lại	**2.777.090.677**	**174.985.164**	**2.602.105.513**

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 2.645.851.804 đồng – Xem thêm mục 5.16.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê/ nắm giữ chờ tăng giá là 192.462.513 đồng.

Tại ngày 31/12/2015, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hiện nay, Nhóm Công ty không có được thông tin trên thị trường để có thể xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 29 tháng 03 năm 2016.

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình cao ốc văn phòng - Số 128 Hồng Hà	9.548.092.296	3.195.822.192
Dự án xây dựng Nhà máy chế biến nấm Việt Mỹ	7.551.865.214	7.290.459.741
Công trình xây dựng 168 Hoàng Văn Thụ	445.454.545	445.454.545
Công trình xây dựng 38 Trương Quốc Dung	433.200.000	433.200.000
Dự án cải tạo Nhà hàng Hoa Viên Tri Kỷ	-	5.865.062.814
Khác	1.600.000	1.600.000
Cộng	**17.980.212.055**	**17.231.599.292**

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Đinh Văn Dũng	1.028.120.000	1.028.120.000
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Hùng Cơ	240.900.000	240.900.000
Phải trả đối tượng khác	938.871.943	2.741.247.900
Cộng	**2.207.891.943**	**4.010.267.900**

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng đặt cọc tiệc cưới	2.240.860.000	2.527.000.000
Khách hàng trả trước tiền mua thiết bị sửa chữa ô tô	1.015.806.826	1.430.546.486
Các đối tượng khác	97.400.000	301.092.000
Cộng	**3.354.066.826**	**4.258.638.486**

(Xem trang tiếp theo)

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

Phải nộp:	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	576.048.584	9.696.982.776	9.787.525.020	-	645.168.398
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	992.353.245	665.835.694	-	326.517.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.439.859	-	2.478.329.030	-	-	2.412.889.171
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	321.646.963	313.325.468	-	8.321.495
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.155.124.600	3.155.124.600	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	168.147.600	168.147.600	-	-
Các loại thuế khác	2.783.759	-	7.000.000	7.000.000	2.783.759	-
Cộng	**68.223.618**	**576.048.584**	**16.819.584.214**	**14.096.958.382**	**2.783.759**	**3.392.896.615**

	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.720.291.090	3.993.360.124	3.226.790.218	3.486.860.996
Cộng	**2.720.291.090**	**3.993.360.124**	**3.226.790.218**	**3.486.860.996**

(Xem trang tiếp theo)

5.15. Phải trả khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	33.366.877	9.086.067
Cổ phiếu trả chậm của công nhân viên	7.866.000	7.866.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.321.011.714	54.242.970.836
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NO VA (*)	*85.500.000.000*	*45.000.000.000*
Phải trả Công ty TNHH Thuận Kiều	*3.105.200.000*	*-*
Cổ tức phải trả	*1.073.393.430*	*1.073.393.430*
Công ty TNHH Minh Anh	*5.504.886.739*	*5.364.886.739*
Phải trả khác	*249.200.513*	*119.226.823*
Cộng	**95.473.913.559**	**51.574.459.059**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.573.238.000	3.909.588.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh nhà Bến Thành theo hợp đồng số 01/HĐ-2011 ngày 01/07/2011	2.906.854.000	2.906.854.000
Cộng	**7.480.092.000**	**6.816.442.000**

(*) Theo Hợp đồng nguyên tắc số 333/NVLG-PNCo/2014/HĐNT ngày 09/09/2014, Nhóm Công ty sẽ chuyển giao quyền làm chủ đầu tư dự án Khu phức hợp Thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ tại số 128 Hồng Hà, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NO VA. Đến ngày 31/12/2015, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NO VA đã thanh toán 85,5 tỷ đồng theo tiến độ thanh toán quy định trong Hợp đồng nguyên tắc.

(Xem trang tiếp theo)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

VND

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	94.794.878.548	94.794.878.548	139.127.364.956	197.716.278.659	36.205.964.845	36.205.964.845
Vay ngân hàng	*83.869.483.796*	*83.869.483.796*	*136.767.364.956*	*190.600.083.907*	*30.036.764.845*	*30.036.764.845*
Vay phòng tài chính quận Phú Nhuận	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	-	-	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	*9.925.394.752*	*9.925.394.752*	*2.360.000.000*	*7.116.194.752*	*5.169.200.000*	*5.169.200.000*
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	42.592.150.985	42.592.150.985	10.214.494.752	12.285.394.752	40.521.250.985	40.521.250.985
Vay ngân hàng	*52.517.545.737*	*52.517.545.737*	*289.100.000*	*9.925.394.752*	*42.881.250.985*	*42.881.250.985*
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	*(9.925.394.752)*	*(9.925.394.752)*	*9.925.394.752*	*2.360.000.000*	*(2.360.000.000)*	*(2.360.000.000)*
Cộng	**137.387.029.533**	**137.387.029.533**	**146.981.859.708**	**207.641.673.411**	**76.727.215.830**	**76.727.215.830**

Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất là 6,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 4,2%/năm đối với khoản vay bằng USD; Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất là 8,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 4%/năm đối với khoản vay bằng USD; các khoản vay VND từ Phòng tài chính Quận Phú Nhuận với lãi suất là 14,04%/năm.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 11% đến 12%/năm đối với khoản vay bằng VND.

Toàn bộ các khoản vay ngắn và dài hạn được đảm bảo bằng:

- Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 82.465.073.355 đồng - Xem thêm mục 5.8.
- Bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 2.645.851.804 đồng - Xem thêm mục 5.10.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VSCH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	17.807.818.183	(267.280.615)	6.143.246.196	30.917.730	8.443.004.379	3.154.959.841	83.312.665.714
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	2.462.080.980	(85.663.075)	2.376.417.905
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.360.000.000)	-	(3.360.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.638.678.397)	-	(3.638.678.397)
Trích quỹ thuộc nguồn vốn				1.063.529.638	173.088.335	(1.236.617.973)	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(14.953.693)				(12.234.839)	(27.188.532)
Điều chỉnh khác	-	(35.000.000)	-	-	-	(24.000.000)	-	(59.000.000)
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	17.772.818.183	(294.469.147)	7.206.775.834	204.006.065	2.645.788.989	3.057.061.927	78.591.981.851
Tăng vốn trong năm nay	42.000.000.000	-	-	-	-	-	-	42.000.000.000
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	7.303.735.923	(75.795.850)	7.227.940.073
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.360.000.000)	-	(3.360.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(936.417.905)	-	(936.417.905)
Điều chỉnh khác	-	(228.764.674)	294.469.147	-	-	10.800.000	230.129.301	295.833.774
Số dư cuối năm nay	**90.000.000.000**	**17.544.053.509**	**-**	**7.206.775.834**	**204.006.065**	**5.663.907.007**	**3.211.395.378**	**123.830.137.793**

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Bến Thành	27.540.000.000	30,60	13.770.000.000	28,69
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Bến Thành	4.000.000.000	4,44	2.000.000.000	4,17
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành	4.000.000.000	4,44	2.000.000.000	4,17
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội	4.000.000.000	4,44	2.000.000.000	4,17
Ông Nguyễn Văn Điệp	3.941.000.000	4,38	1.970.500.000	4,11
Ông Lê Quang Toàn	3.460.000.000	3,84	3.460.000.000	7,21
Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy	3.460.000.000	3,84	-	-
Ông Nhữ Đình Thiện	3.574.750.000	3,97	1.250.000.000	2,60
Ông Trần Hữu Nghĩa	2.332.610.000	2,59	2.332.610.000	4,86
Các cổ đông khác	33.691.640.000	37,44	19.216.890.000	40,04
Cộng	**90.000.000.000**	**100**	**48.000.000.000**	**100**

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	42.000.000.000	-
Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
▪ Cổ tức đợt 2 năm 2013 (7%)	-	3.360.000.000
▪ Cổ tức năm 2014 (3%)	1.440.000.000	-
▪ Cổ tức đợt 1 năm 2015 (4%)	1.920.000.000	-

5.17.4. Cổ phiếu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	4.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.303.735.923	2.462.080.980
Trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.095.560.388)	(936.417.905)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	6.208.175.535	1.525.663.075
Số lượng cổ phần bình quân đang lưu hành	6.962.355	4.800.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**892**	**318**

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.232,50	3.835,56

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	31.059.270.904	119.592.690.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng	77.947.435.940	70.686.500.613
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng	11.914.318.193	12.253.968.556
Doanh thu khác	420.411.003	212.192.659
Cộng	**121.341.436.040**	**202.745.352.578**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	30.602.436.725	108.465.541.365
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	34.965.631.644	32.725.224.459
Giá vốn cho thuê kho, mặt bằng	1.691.397.792	1.632.438.484
Giá vốn khác	370.048.875	-
Cộng	**67.629.515.036**	**142.823.204.308**

6.3. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.265.280.358	14.660.604.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.301.983	113.304.296
Lỗ do bán chứng khoán	-	280.877.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	38.556.879
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(218.469.949)
Chi phí tài chính khác	409.023.098	49.588.649
Cộng	**1.737.605.439**	**14.924.460.930**

6.4. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.045.483.637	13.491.300.425
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.375.514.163	8.718.776.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.059.511.198	4.258.128.894
Thuế, phí và lệ phí	341.200.550	246.635.750
Chi phí thuê mặt bằng	1.756.279.476	1.756.279.476
Điện, nước, điện thoại	3.400.175.490	3.375.941.481
Chi phí khuyến mãi nhà hàng	3.277.518.623	2.999.894.295
Chi phí bằng tiền khác	2.572.298.900	1.840.269.376
Cộng	**34.827.982.037**	**36.687.225.868**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.856.169.184	4.099.118.233
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	483.045.936	136.394.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.584.652	191.912.228
Thuế, phí và lệ phí	250.536.665	257.190.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.095.861	341.572.784
Chi phí quà tặng, phúng điếu	98.240.840	662.879.000
Chi phí hành chính	871.978.537	466.554.434
Chi phí bằng tiền khác	853.627.677	1.442.472.758
Cộng	**8.202.279.352**	**7.598.094.701**

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.478.329.030	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.478.329.030**	**-**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.164.799.988	3.758.259.121
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.346.278.908	456.981.366
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(321.742.793)	(4.431.124.794)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.189.336.103	(215.884.307)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính	22%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.478.329.030	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.478.329.030**	**-**

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế, chi tiết như sau:

- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ;
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính;
- Chênh lệch thời gian phân bổ chi phí giữa thuế và kế toán.

(Xem trang tiếp theo)

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

VND

	Doanh thu nhận trước	Chi phí phải trả	Chi phí trả trước dài hạn	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	41.840.909	309.912.580	(1.159.676.572)	(807.923.083)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(10.790.909)	(290.112.580)	(392.575.338)	(693.478.827)
Số dư đầu năm nay	31.050.000	19.800.000	(1.552.251.910)	(1.501.401.910)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(11.768.181)	1.200.000	198.543.858	187.975.676
Số dư cuối năm nay	**19.281.818**	**21.000.000**	**(1.353.708.053)**	**(1.313.426.234)**

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.776.556.238	25.284.150.839
Chi phí nhân công	22.980.171.521	21.616.688.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.489.095.850	4.652.629.286
Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	-	(5.200.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.793.069.450	9.583.048.743
Chi phí khác bằng tiền	15.257.726.561	10.045.217.218
Cộng	**70.296.619.620**	**71.176.534.444**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	134.589.650.684	190.504.957.843

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(197.426.270.387)	(199.062.803.504)

8. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Bán hàng hóa, thành phẩm
+ Cung cấp dịch vụ nhà hàng
+ Cho thuê kho bãi, mặt bằng
+ Khác

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: triệu đồng

	Bán hàng hóa		Dịch vụ nhà hàng		Cho thuê kho bãi, mặt bằng		Khác		Tổng cộng	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	31.059	119.593	77.947	70.687	11.914	12.254	420	212	121.341	202.745
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**31.059**	**119.593**	**77.947**	**70.687**	**11.914**	**12.254**	**420**	**212**	**121.341**	**202.745**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất										
Kết quả của bộ phận	457	11.127	42.982	37.961	10.223	10.622	50	212	53.712	59.922
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	43.030	44.285
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	10.682	15.637
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	372	441
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	1.738	14.924
Thu nhập/chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	202	1.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	2.478	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(188)	693
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	(76)	(86)
Lợi nhuận sau thuế									**7.304**	**2.462**

Các thông tin khác

	Bán hàng hóa		Dịch vụ nhà hàng		Cho thuê kho bãi, mặt bằng		Khác		Tổng cộng	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Tài sản của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	316.016	287.830
Tổng tài sản hợp nhất									**316.016**	**287.830**

	Bán hàng hóa		Dịch vụ nhà hàng		Cho thuê kho bãi, mặt bằng		Khác		Tổng cộng	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	190.786	207.838
Tổng nợ phải trả hợp nhất									**190.786**	**207.838**

	Bán hàng hóa		Dịch vụ nhà hàng		Cho thuê kho bãi, mặt bằng		Khác		Tổng cộng	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	10.577	14.286
Chi phí khấu hao	-	-	-	-	-	-	-	-	2.673	6.014

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động về những khác biệt do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh. Do vậy, Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Việt Mỹ	Công ty con
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Phú Thịnh	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh Gia Lai	Công ty liên kết
4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị của Công ty	312.000.000	312.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc của Công ty	429.000.000	426.517.500
Tổng cộng	**741.000.000**	**738.517.500**

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Nhóm công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2016.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ THANH HỒNG	TRẦN XUÂN ÁNH	NGUYỄN VĂN ĐIỆP